BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị gửi : **Công Ty Cổ Phần Vinafood I Hải Dương**

Đơn vị nhận : ***Lưu Công ty***

Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN 100= (110+120+130+140+150)**	**100**		**29.284.199.774**	**17.728.346.707**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.488.666.101**	**3.076.667.136**
1	Tiền	111	V01	5.488.666.101	3.076.667.136
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V02**	**11.825.000.000**	**0**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		0	0
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.825.000.000	0
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.718.663.298**	**4.940.263.986**
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		6.666.883.510	4.961.996.613
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.000.000	0
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6	Phải thu ngắn hạn khác(N 138,334,338,141	136	V03	18.779.788	20.267.373
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.000.000)	(42.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.251.870.375**	**9.661.539.489**
1	Hàng tồn kho	141	V04	6.027.198.531	10.436.867.645
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(775.328.156)	(775.328.156)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**0**	**49.876.096**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn(chờ kết chuyển)	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	44.567.539
3	Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	153	V05	0	5.308.557
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5	Tài sản ngắn hạn khác (N 228.8 Đtư khác)	155		0	0
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.445.118.676**	**3.689.222.770**
	(200= 210+220+240+250+260)				
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V06	0	0
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6	Phải thu dài hạn khác	216	V07	0	0
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0

II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.472.674.357**	**2.647.567.934**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V08	2.472.674.357	2.647.567.934
	Nguyên giá	222		9.642.701.727	9.642.701.727
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7.170.027.370)	(6.995.133.793)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
	Nguyên giá	225		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	0
	Nguyên giá	228		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V12	**0**	**0**
	Nguyên giá	231		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**0**	**0**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**913.290.587**	**913.290.587**
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	1.055.430.000	1.055.430.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(142.139.413)	(142.139.413)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**59.153.732**	**128.364.249**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	59.153.732	128.364.249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**32.729.318.450**	**21.417.569.477**

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**19.981.984.410**	**8.496.953.840**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**19.406.089.410**	**7.921.058.840**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.859.467.840	1.571.281.600
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.466.000.000	0
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V16	148.121.822	14.117.844
4	Phải trả người lao động	314		113.000.000	250.100.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	0	0
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	317		0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		208.848.485	267.166.666
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	13.573.691.334	2.353.203.554
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	3.450.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.959.929	15.189.176
13	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

II	**Nợ dài hạn**	**330**		**575.895.000**	**575.895.000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V19	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	Phải trả dài hạn khác	337		575.895.000	575.895.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V21	0	0
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**12.747.334.040**	**12.920.615.637**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V22**	12.747.334.040	12.920.615.637
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.200.000.000	11.200.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		0	0
	Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.314.480.967	1.270.939.459
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		14.363.917	449.676.178
	LNST chưa PP kỳ này	*421b*		218.489.156	0
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1	Nguồn kinh phí	431		0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V23	0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	**440**		**32.729.318.450**	**21.417.569.477**

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Thu Hằng	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đã Loại Trừ) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN 100= (110+120+130+140+150)**	**100**		**29.276.253.610**	**17.713.982.790**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.488.666.101**	**3.076.667.136**
1	Tiền	111	V01	5.488.666.101	3.076.667.136
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V02**	**11.825.000.000**	**0**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		0	0
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.825.000.000	0
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.718.663.298**	**4.940.263.986**
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		6.666.883.510	4.961.996.613
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.000.000	0
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6	Phải thu ngắn hạn khác(N 138,334,338,141	136	V03	18.779.788	20.267.373
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.000.000)	(42.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.243.924.211**	**9.647.175.572**
1	Hàng tồn kho	141	V04	6.019.252.367	10.422.503.728
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(775.328.156)	(775.328.156)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**0**	**49.876.096**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn(chờ kết chuyển)	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	44.567.539
3	Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	153	V05	0	5.308.557
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5	Tài sản ngắn hạn khác (N 228.8 Đtư khác)	155		0	0
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.445.118.676**	**3.689.222.770**
	(200= 210+220+240+250+260)				
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V06	0	0
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6	Phải thu dài hạn khác	216	V07	0	0
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0

II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.472.674.357**	**2.647.567.934**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V08	2.472.674.357	2.647.567.934
	Nguyên giá	222		9.642.701.727	9.642.701.727
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7.170.027.370)	(6.995.133.793)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
	Nguyên giá	225		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	0
	Nguyên giá	228		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V12	**0**	**0**
	Nguyên giá	231		0	0
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**0**	**0**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**913.290.587**	**913.290.587**
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	1.055.430.000	1.055.430.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(142.139.413)	(142.139.413)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**59.153.732**	**128.364.249**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	59.153.732	128.364.249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**32.721.372.286**	**21.403.205.560**

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**19.981.984.410**	**8.496.953.840**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**19.406.089.410**	**7.921.058.840**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.859.467.840	1.571.281.600
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.466.000.000	0
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V16	148.121.822	14.117.844
4	Phải trả người lao động	314		113.000.000	250.100.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	0	0
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	317		0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		208.848.485	267.166.666
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	13.573.691.334	2.353.203.554
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	3.450.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.959.929	15.189.176
13	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

II	**Nợ dài hạn**	**330**		**575.895.000**	**575.895.000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V19	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	Phải trả dài hạn khác	337		575.895.000	575.895.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V21	0	0
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**12.739.387.876**	**12.906.251.720**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V22**	12.739.387.876	12.906.251.720
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.200.000.000	11.200.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		0	0
	Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.314.480.967	1.270.939.459
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		0	435.312.261
	LNST chưa PP kỳ này	*421b*		224.906.909	0
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1	Nguồn kinh phí	431		0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V23	0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	**440**		**32.721.372.286**	**21.403.205.560**

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Thu Hằng	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2015 (Chưa loại trừ)

Đơn vị tính:Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ 1/1 đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d.v	1	VI.25	43.175.755.726	28.314.096.212	149.820.602.993	123.498.738.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung						
cấp dịch vụ (10= 1 - 2)	10		**43.175.755.726**	**28.314.096.212**	**149.820.602.993**	**123.498.738.705**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.623.317.798	26.397.674.840	142.375.629.486	117.008.556.006
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp						
dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**2.552.437.928**	**1.916.421.372**	**7.444.973.507**	**6.490.182.699**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	50.188.064	139.053.963	161.722.194	427.063.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	**60.552.845**	**193.818.358**	**213.758.528**	**697.186.956**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.552.845	193.818.358	213.758.528	697.186.956
8. Chi phí bán hàng	24		1.289.675.060	1.270.990.287	4.037.230.864	3.482.317.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.073.163.261	551.548.845	2.675.360.579	2.236.030.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt độngKD						
(30 =20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		**179.234.826**	**39.117.845**	**680.345.730**	**501.711.243**
11. Thu nhập khác	31		0	10.909.000	51.050.611	99.636.300
12. Chi phí khác	32		30.222.281	0	351.999.990	505.062
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**(30.222.281)**	**10.909.000**	**(300.949.379)**	**99.131.238**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
(50 = 30 + 40)	50		**149.012.545**	**50.026.845**	**379.396.351**	**600.842.481**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	**39.431.662**	**11.005.906**	**160.907.195**	**132.296.460**
16. Chi phí thuế TNDN được miễn 30%	52	VI.30		**0**		0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)			**109.580.883**	**39.020.939**	**218.489.156**	**468.546.021**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Thu Hằng	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015 (Lũy kế đã loại trừ phát sinh nội bộ Công ty)

Đơn vị tính:Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ 1/1 đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d.v	1	VI.25	43.175.755.726	28.314.096.212	119.874.313.322	117.501.544.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung			0			
cấp dịch vụ (10= 1 - 2)	10		**43.175.755.726**	**28.314.096.212**	**119.874.313.322**	**117.501.544.424**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.623.317.798	26.397.674.840	112.422.922.062	111.017.174.925
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp						
dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**2.552.437.928**	**1.916.421.372**	**7.451.391.260**	**6.484.369.499**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	50.188.064	139.053.963	12.628.084	7.952.726
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	**60.552.845**	**193.818.358**	**64.664.418**	**278.076.518**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.552.845	193.818.358	64.664.418	278.076.518
8. Chi phí bán hàng	24		1.289.675.060	1.270.990.287	4.037.230.864	3.482.317.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.073.163.261	551.548.845	2.675.360.579	2.236.030.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt độngKD						
(30 =20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		**179.234.826**	**39.117.845**	**686.763.483**	**495.898.043**
11. Thu nhập khác	31		0	10.909.000	51.050.611	99.636.300
12. Chi phí khác	32		30.222.281	0	351.999.990	505.062
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**-30.222.281**	**10.909.000**	**-300.949.379**	**99.131.238**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
(50 = 30 + 40)	50		**149.012.545**	**50.026.845**	**385.814.104**	**595.029.281**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	39.431.662	11.005.906	160.907.195	132.296.460
16. Chi phí thuế TNDN được miễn 30%	52	VI.30	-	0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)			**109.580.883**	**39.020.939**	**224.906.909**	**462.732.821**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Thu Hằng	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

(Toàn Công Ty) đến 30/09/2015

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=15+16+17+18+19+20	**10**	**545.318.473**	**265.650.100**	**662.846.751**	**1.890.844.096**	**1.751.531.561**	**148.121.822**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	15	434.948.278	162.547.099	488.805.217	720.157.562	625.585.246	108.690.160
2. Thuế thu nhập DN	16	110.370.195	39.431.662	110.370.195	160.907.195	116.166.976	39.431.662
3. Thuế thu nhập cá nhân	17	0	0	0	5.492.000	5.492.000	0
4. Tiền thuê đất, thuế đất PNN	18	0	63.671.339	63.671.339	996.287.339	996.287.339	0
5. Thuế môn bài	19	0	0	0	8.000.000	8.000.000	0
6. Thuế khác	20	0	0	0	0	0	0
II. Các khoản phải nộp khác							
(30=31+32)	**30**	**17.574.866**	**283.022.124**	**312.741.778**	**876.853.489**	**878.470.904**	**(12.144.788)**
1. BHXH; BHYT; BHTN	31	17.574.866	265.936.099	295.655.753	819.163.009	820.780.424	(12.144.788)
2. KFCĐ	32	0	17.086.025	17.086.025	57.690.480	57.690.480	0
TỔNG CỘNG (40=10+30)		**562.893.339**	**548.672.224**	**975.588.529**	**2.767.697.585**	**2.630.002.465**	**135.977.034**

*/ Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: **(1.718.086)**

Trong đó: Thuế GTGT: 14.117.844

Thuế TNDN (5.308.557)

Thuế TNCN 0

Thuê đất 0

Thuế môn bài 0

Thuế khác 0

BHXH (10.527.373)

KFCĐ 0

PHẦN III

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Luỹ kế
1	2	3	4
I- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	**0**	**44.567.539**
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.943.807.237	5.817.500.222
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12= 13+14+15+16)	12	**1.943.807.237**	**5.862.067.761**
Tr đó: a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1.943.807.237	5.862.067.761
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, Ggiá HM	15	0	0
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17 = 10 + 11 - 12)	17	**0**	**0**
II- THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			x
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		
III- SỐ THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM			x
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
IV- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	**434.948.278**	**14.117.844**
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2.106.354.336	6.582.225.323
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1.943.807.237	5.862.067.761
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	488.805.217	625.585.246
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	**108.690.160**	**108.690.160**

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu(x) không có số liệu

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Cẩm Ly	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
Đến 30 tháng 09 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Số	HUYẾ MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**385.814.104**	**595.029.281**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		174.893.577	180.675.063
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.678.695)	(56.589.026)
- Chi phí lãi vay	06		64.664.418	278.076.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**612.693.404**	**997.191.836**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.733.831.773)	(893.556.577)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.409.669.114	10.321.576.890
Tăng giảm các khoản p.trả (Không kể lãi vay p.trả, thuế TNDN p.nộp	11		14.873.828.155	(688.617.622)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		69.210.517	104.130.513
- Tiền lãi vay đã trả	13		(64.664.418)	(278.076.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(116.166.976)	(92.284.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		170.513.417	1.332.514.788
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(432.755.035)	(1.496.035.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**17.788.496.405**	**9.306.843.100**
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			48.636.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.825.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.320.560	7.952.726
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.816.679.440)**	**56.589.026**
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ p/h cổ phiếu,nhận vốn góp của CSH	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, Dài hạn nhận được	33		7.292.500.000	19.829.625.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.742.500.000)	(27.496.985.625)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.818.000)	(71.466.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.559.818.000)**	**(7.738.826.625)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=(20+30+40)	**50**		**2.411.998.965**	**1.624.605.501**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.076.667.136**	**2.284.558.741**
Ảnh hưởng của thay đổi T/giá h/đoái quy đổi ng/tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 =50+60+61)	**70**		**5.488.666.101**	**3.909.164.242**

Lập ngày 15 Tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Thị Thanh Hương	*Phạm Hưng Long*	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG

TỔNG C.TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP VINAFOOD I HẢI DƯƠNG
151 Bạch Đằng – TP. Hải Dương

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: KD Lương thực, xay xát CB nông sản; KD phân bón, TAGS, vật tư xăng dầu và cho thuê kho tàng, quầy bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở Văn phòng Công ty : Số 151 Bạch Đằng- P. Trần Phú - TP.Hải Dương - T. Hải Dương
Chi nhánh tại Chí Linh : Phố Nguyễn Trãi-TT. Sao Đỏ – Thị xã Chí Linh - T. Hải Dương
Chi nhánh tại Thanh Miện : Khu A - TT. Thanh Miện - Huyện Thanh Miện - T. Hải Dương
Chi nhánh tại Tiền Trung : Thôn Tiền Trung- Xã ái Quốc -TP. Hải Dương - T. Hải Dương
Chi nhánh tại Kim Thành : Phố Ga - TT. Phú Thái - Huyện Kim Thành - T. Hải Dương
Chi nhánh tại Gia Lộc : Thôn Phương Điếm - TT. Gia Lộc - H.Gia Lộc - T. Hải Dương

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 (Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Cty cổ phần từ ngày 01/4/2007)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐTK được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC).
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Trường hợp bán hàng trả chậm thì không ghi nhận phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục " Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh tring kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:Đồng Việt Nam

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.123.535.444	531.744.700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.365.130.657	2.544.922.436
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**5.488.666.101**	**3.076.667.136**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
b2) Dài hạn	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...	...	...

- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**6.666.883.510**	**4.961.996.613**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn; tạm ứng	6.635.000			
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	12.144.788			
Cộng	**18.779.788**	**(42.000.000)**	**20.267.373**	**(42.000.000)**
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				

Cộng		...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	...	...	...	...	...	...
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...	...	...	...	...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	...	...	...	...	...	...
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng		...			...	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	6.027.198.531	(775.328.156)	10.436.867.645	(775.328.156)
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối năm		Đầu năm	
8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	...	...	...	...
	...	...	...	...
Cộng	...		...	

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;	...	...
- XDCB;	...	...
- Sửa chữa.	...	...
Cộng	...	...

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ q.lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.642.329.610	413.295.237	555.016.971	32.059.909		9.642.701.727
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.642.329.610	413.295.237	555.016.971	32.059.909		9.642.701.727
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.010.474.347	397.582.566	555.016.971	32.059.909		6.995.133.793
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	170.299.827	4.593.750				174.893.577
Số dư cuối năm	6.180.774.174	402.176.316	555.016.971	32.059.909		7.170.027.370
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm	2.631.855.263	24.602.641				2.647.567.934
- Tại ngày cuối năm	2.461.555.436	11.118.921				2.472.674.357

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác							

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá **Nguyên giá** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Tổn thất do suy giảm giá trị** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Giá trị còn lại** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	...	...

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**59.616.096**
- Chi phí trả trước ngắn hạn (chờ kết chuyển)		
- Thuế GTGT được khấu trừ		44.567.539
- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		5.308.557
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		
- Tài sản ngắn hạn khác		9.740.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**128.364.249**
- Chi phí trả trước dài hạn		128.364.249
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng		**187.980.345**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	...	...			...	...
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...			...	...
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						

xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	...		...	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.859.467.840	3.859.467.840	1.571.281.600	1.571.281.600
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**3.859.467.840**		**1.571.281.600**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	...		...	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a)Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	434.948.278	720.157.562	625.585.246	108.690.160
- Thuế TNDN	110.370.195	160.907.195	116.166.976	39.431.662
- Thuế TNCN		5.492.000	5.492.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		996.287.339	996.287.339	
- Thuế BVMT, thuế khác				

- Lệ phí, thuế môn bài, khác		8.000.000	8.000.000	
Cộng	545.318.473	1.890.844.096	1.751.531.561	148.121.822

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)
- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế BVMT, thuế khác
- Lệ phí, thuế môn bài, khác

Cộng

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	260.182.000	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.313.509.334	2.929.098.554
Cộng	**13.573.691.334**	**2.929.098.554**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	575.895.000	575.895.000
	575.895.000	**575.895.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	208.848.485	267.166.666
Cộng	**208.848.485**	**267.166.666**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;	...	...	...	...	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu;	...	...	...	...	...	...
- Loại phát hành có phụ trội.	...	...	...	...	...	...
Cộng		...			...	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng		...			...	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	**...**	**...**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu	...	...

nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**11.200.000.000**								**11.200.000.000**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	**11.200.000.000**								**11.200.000.000**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**11.200.000.000**								**11.200.000.000**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	5.712.000.000	7.876.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.488.000.000	3.324.000.000
Cộng	**11.200.000.000**	**11.200.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.200.000.000	11.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm	11.200.000.000	11.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...

+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	11.200.000.000	11.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	109.818.000	...

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.120.000	1.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng.***

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.314.480.967	1.270.939.459
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	149.820.602.993	123.498.738.705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**149.820.602.993**	**123.498.738.705**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	...	...
- Hàng bán bị trả lại.	...	...

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	142.375.629.486	117.008.556.006
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	...	...
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm	...	...
bất động sản đã bán bao gồm:	...	...
+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	...	...
đầu tư;	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	...	...
trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được	...	...
tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**142.375.629.486**	**117.008.556.006**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.628.084	...
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	149.094.084	...
Cộng	**161.722.194**	**7.952.726**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	64.664.418	278.076.518
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
đầu tư;	...	...

- Chi phí tài chính khác;	149.094.110	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**213.758.528**	**278.076.518**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	51.050.611	99.636.300
Cộng	**51.050.611**	**99.636.300**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt (Tiền phạt thuế)	321.777.709	...
- Các khoản khác.	30.222.281	505.062
Cộng	**351.999.990**	**505.062**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.675.360.579**	**2.236.030.154**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí QLDN	1.071.481.292	
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.107.277.119	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	496.602.168	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4.037.230.864**	**3.482.317.510**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
+ Chi phí bán hàng	2.605.163.321	
+ Chi phí vận tải, bốc xếp, tái chế	697.386.182	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	734.681.361	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	142.337.002.319	116.936.255.574
- Chi phí nhân công;	3.676.644.613	3.469.303.139
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	174.893.577	180.675.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	225.589.198	1.892.370.055
- Chi phí khác bằng tiền.	217.318.966	175.999.407
Cộng	**146.631.448.673**	**122.654.603.238**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	160.907.195	132.296.460
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**160.907.195**	**132.296.460**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; ... ...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; ... ...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 02-05-2016
Số chứng thực: ... Quyển số: 01 SCT/BS

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác:

Tổng số cán bộ CNV tại thời điểm quyết toán là : 66 người
Tổng quỹ tiền lương đã trả cho người lao động: 3.064.550.140 đồng
Tiền lương bình quân: 5.159.175 đồng/người/tháng

CHỦ TỊCH
TRẦN ANH TÚ

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2015.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Cẩm Ly	Phạm Hưng Long	GIÁM ĐỐC NGUYỄN ĐỨC HÙNG